

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2024

CTCP Tấm lợp - Vật liệu Xây dựng Đồng Nai

Ngày 31/03/2024	800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	14.3%	14.3%	14.3%

DT thuần Q1/24
14.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.80 -4.9%
YoY: ▼23.9 -61.5%

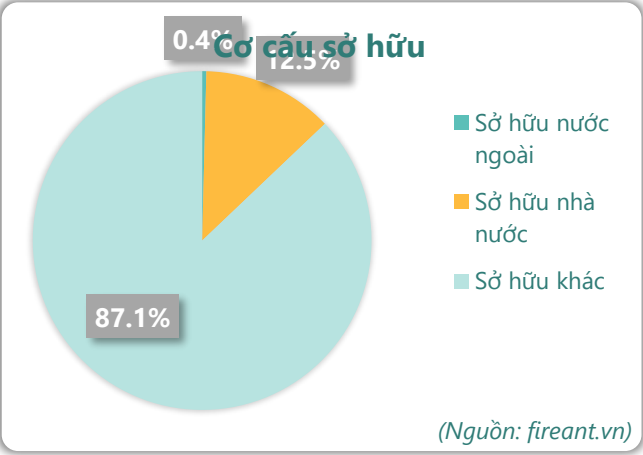
LN thuần Q1/24
-19.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 7.40 27.4%
YoY: ▲ 4.30 18.0%

LN sau thuế Q1/24
-19.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 7.50 27.6%
YoY: ▲ 4.80 19.6%

Tỷ suất lãi EBIT Q1/24
14.9%
YoY: +/- ▲ 46.8%

ROE (TTM) Q1/24
23.9%
YoY: +/- ▼ 2.8%

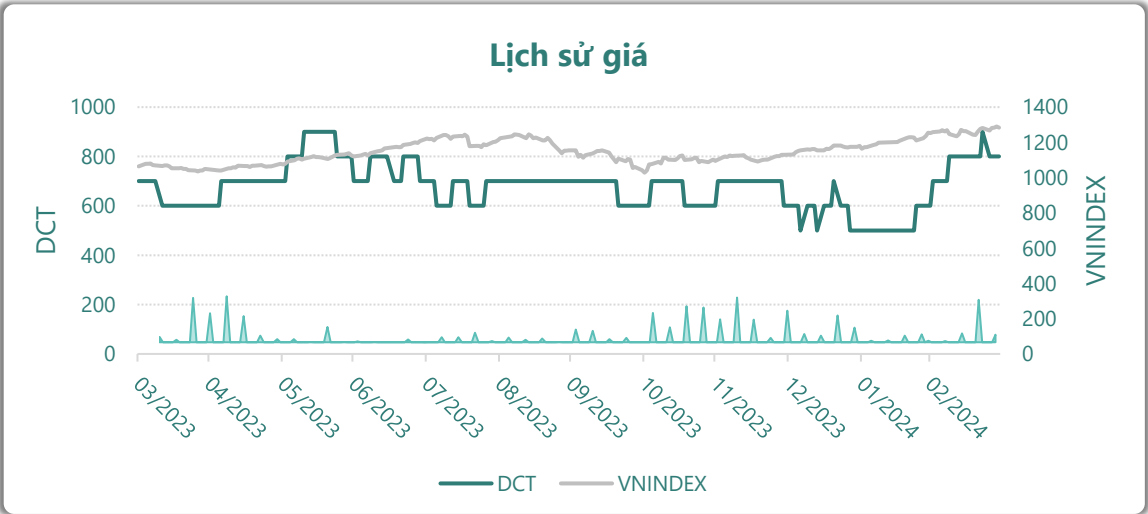
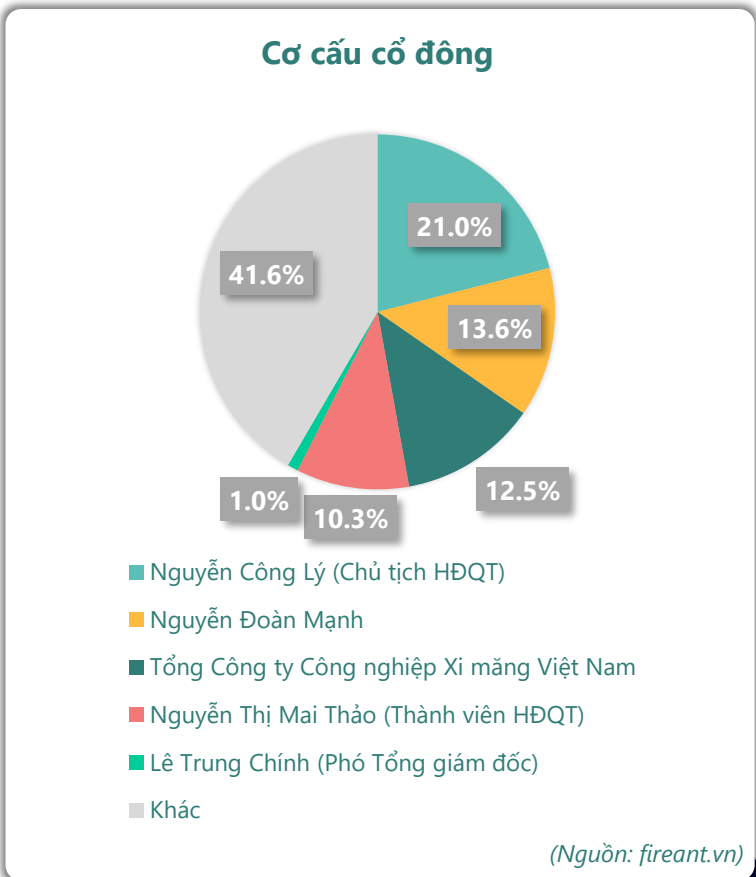
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	500 - 900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	22
Số lượng CPLH (CP)	27,223,647
KLGD BQ 20 phiên (CP)	17,115
Sở hữu nước ngoài	0.4%
Beta	0.15
EPS	-3,411
P/E	-0.2



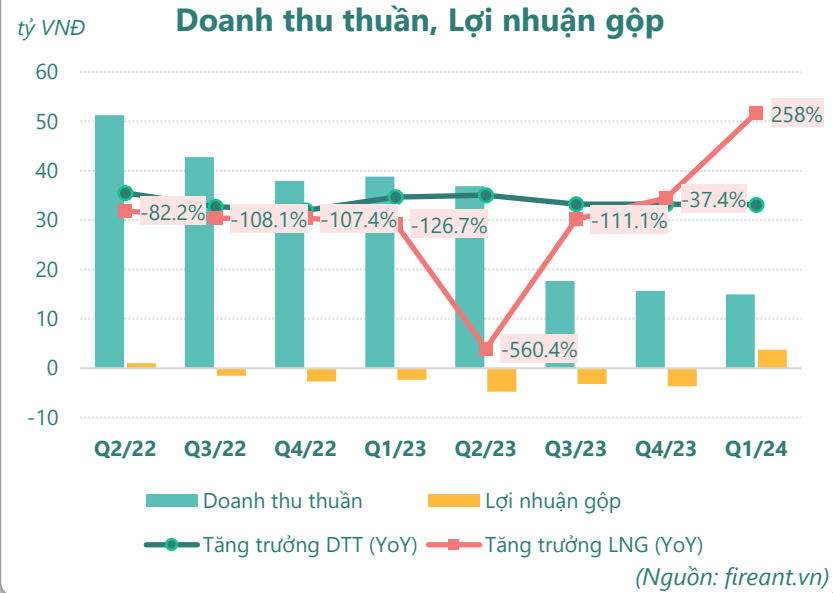
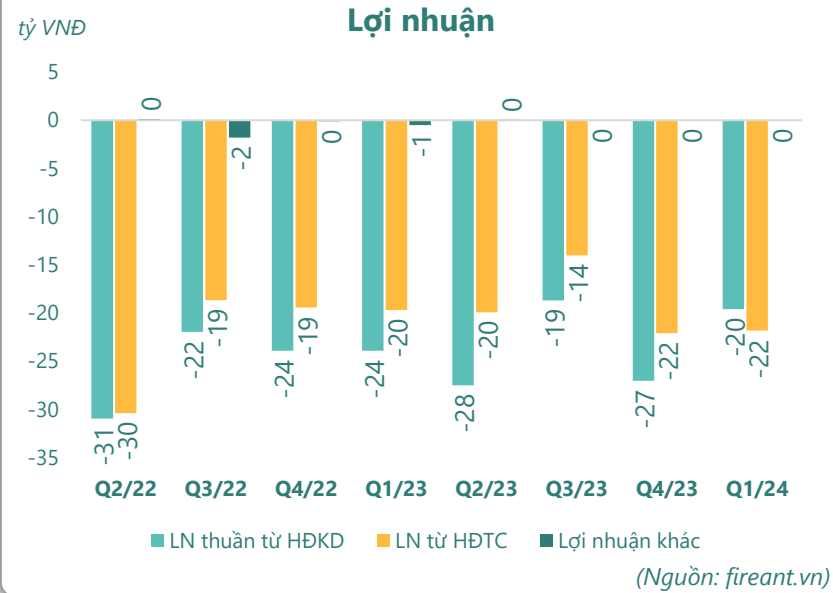
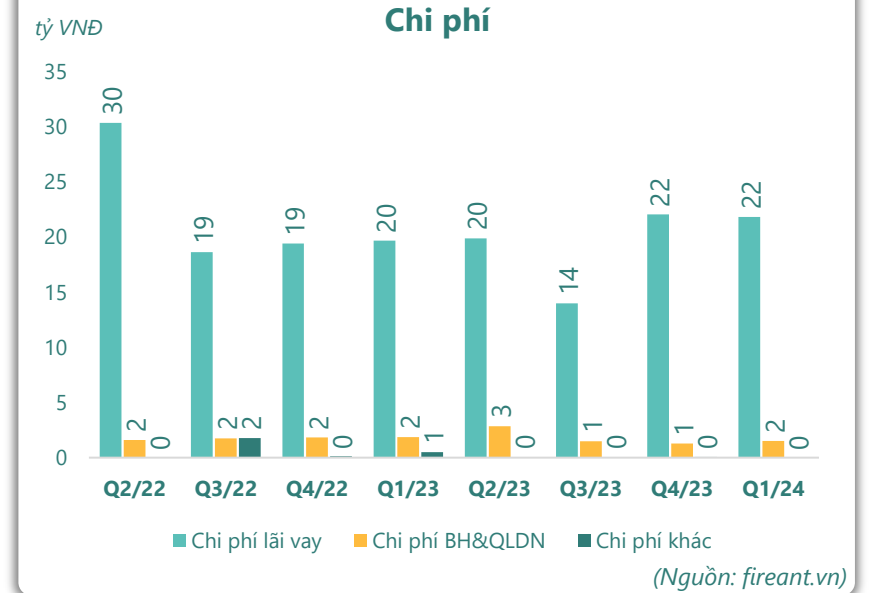
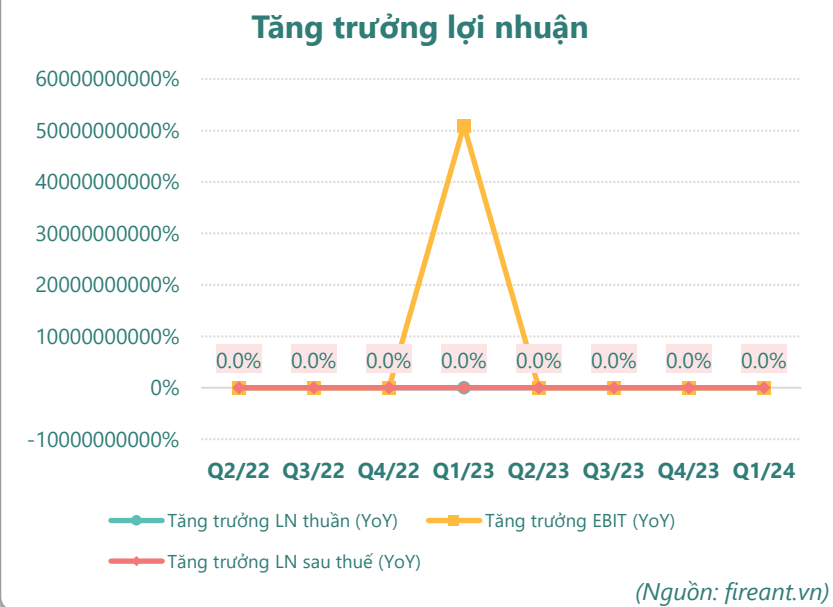
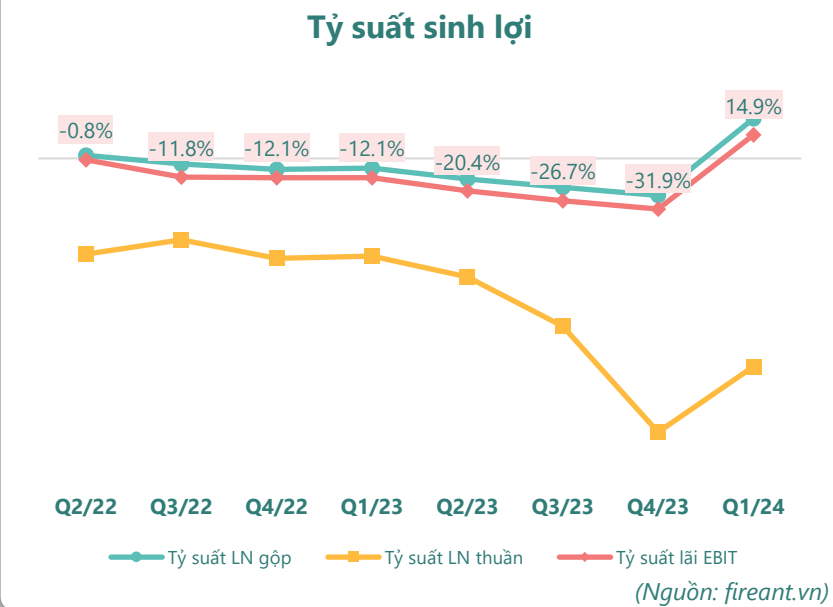
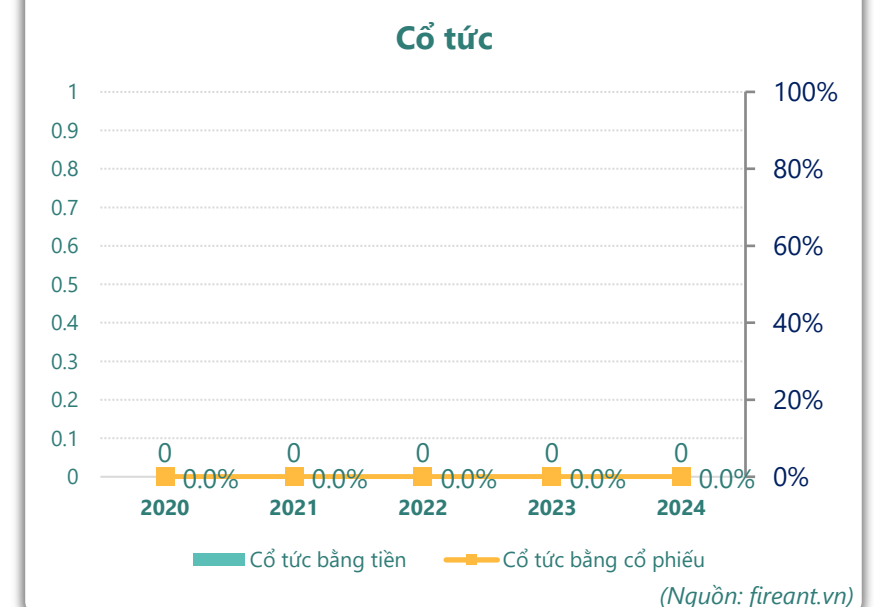
DT thuần 2023
109
tỷ VNĐ
YoY: ▼83.0 -43.1%

LN thuần 2023
-98.4
tỷ VNĐ
YoY: ▼22.9 -30.3%

LN sau thuế 2023
-98.9
tỷ VNĐ
YoY: ▼21.3 -27.5%



KẾT QUẢ KINH DOANH

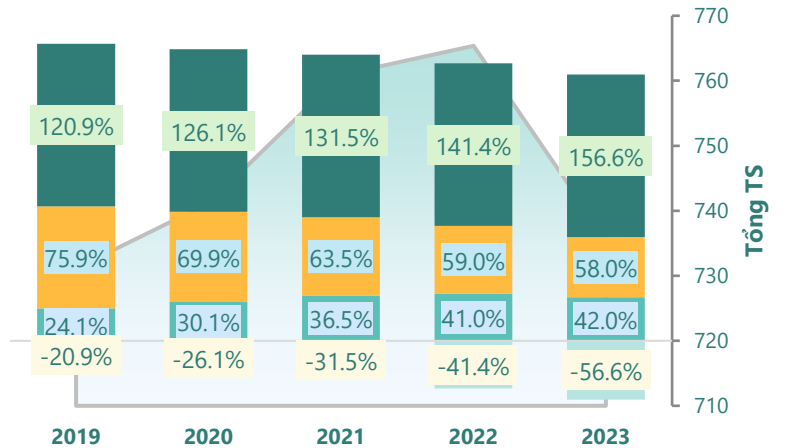


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ

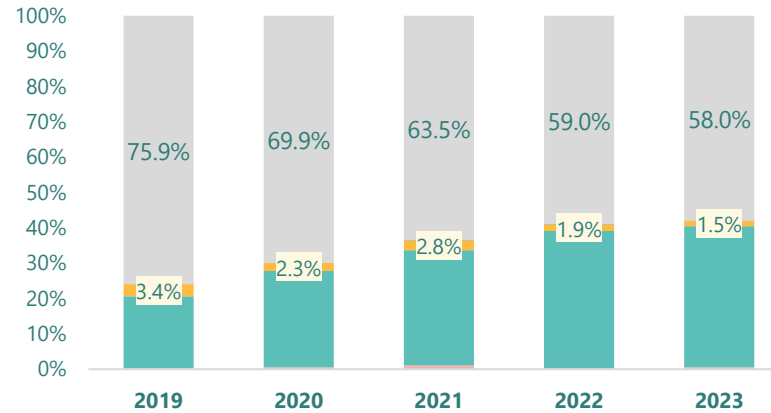
Tổng TS



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

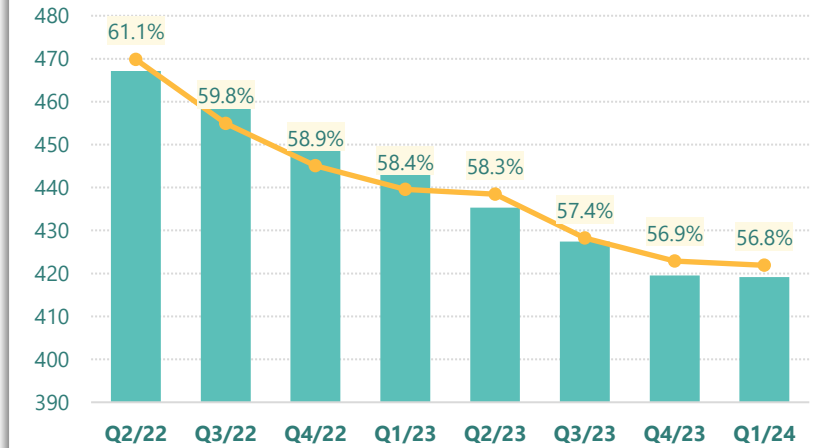


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn
■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

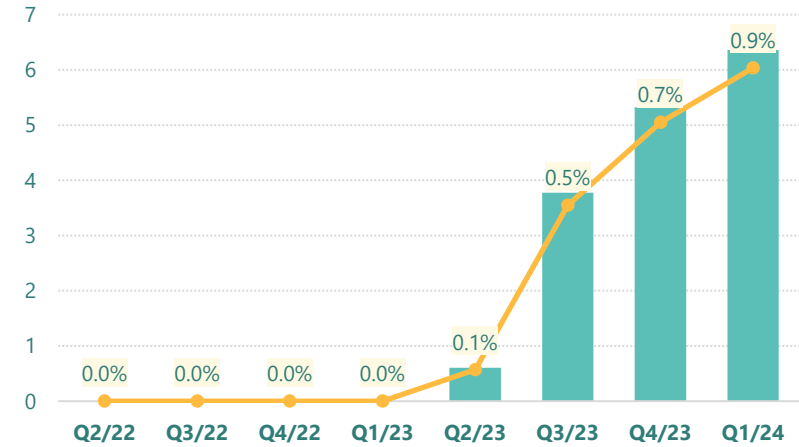


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

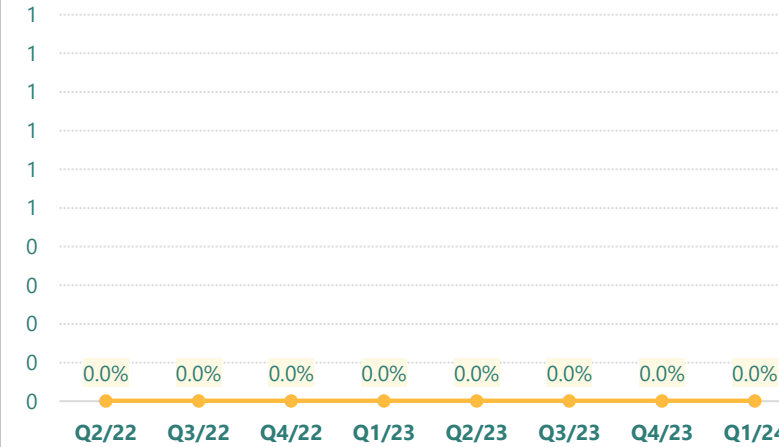


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

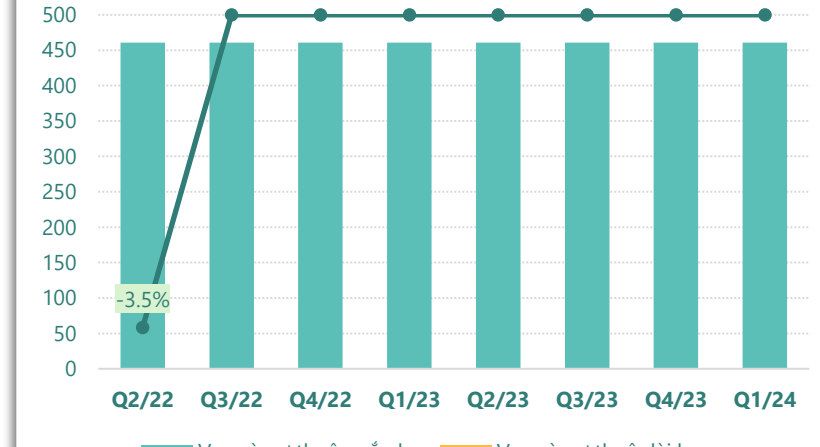


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

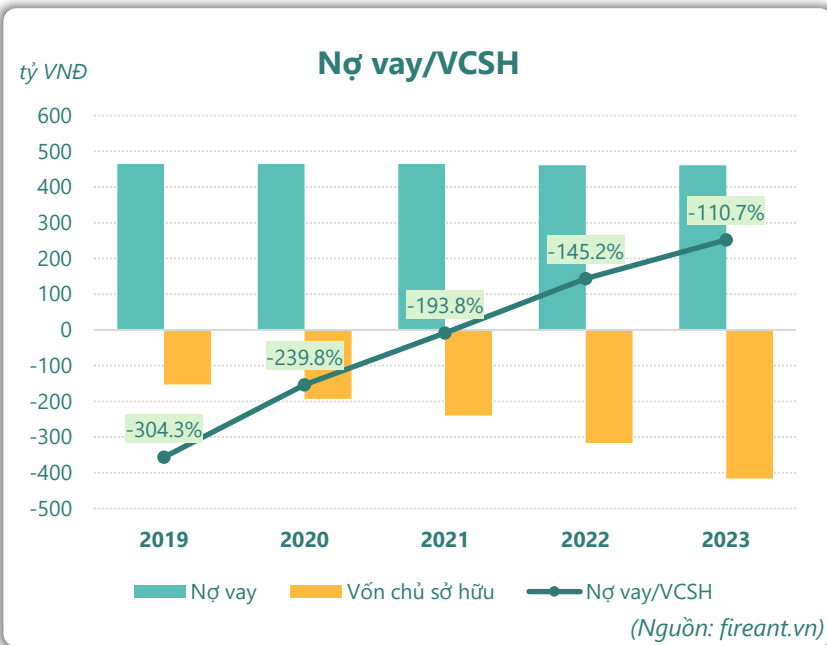
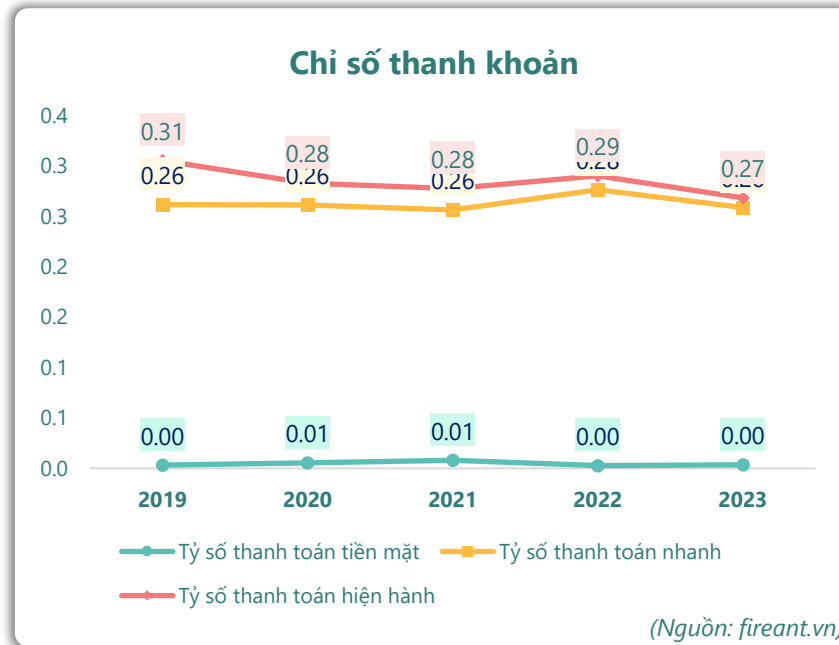
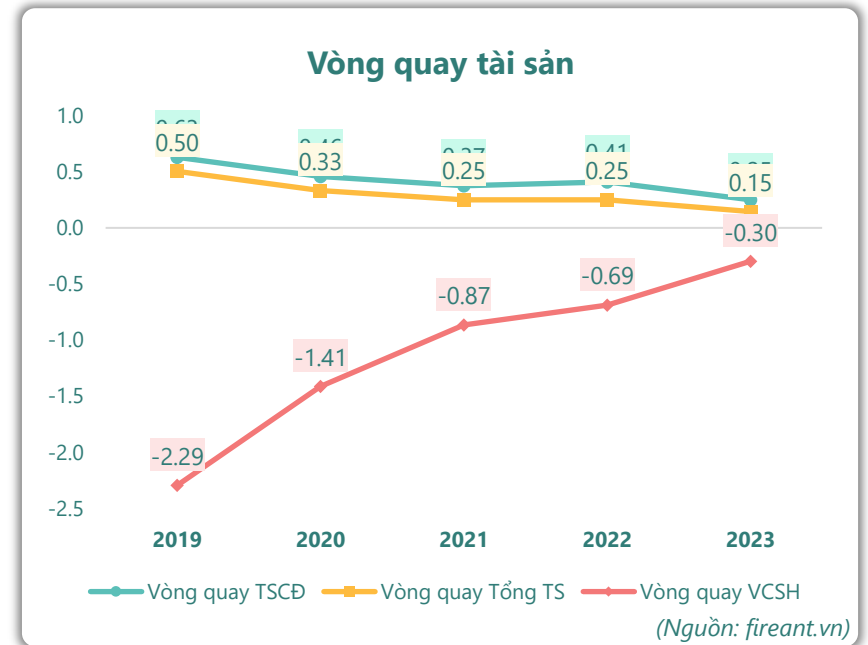
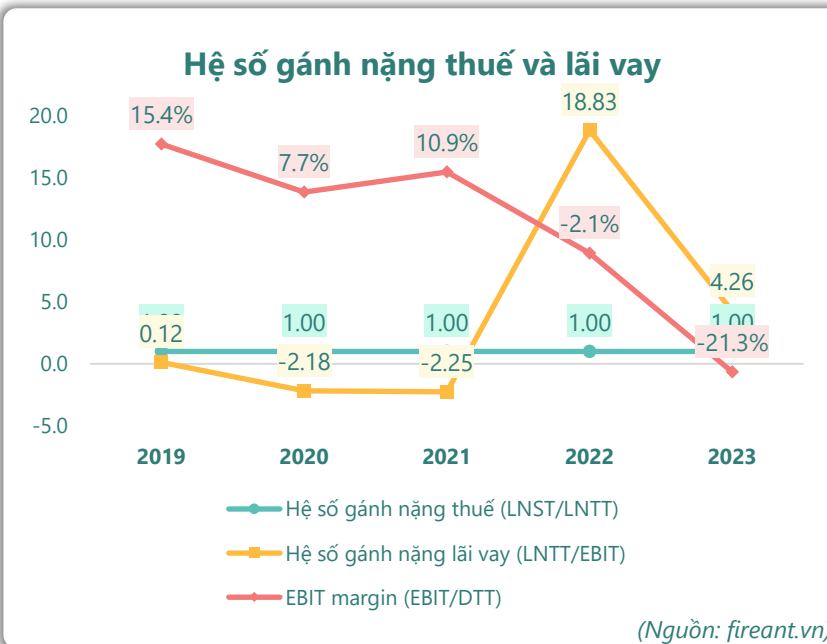
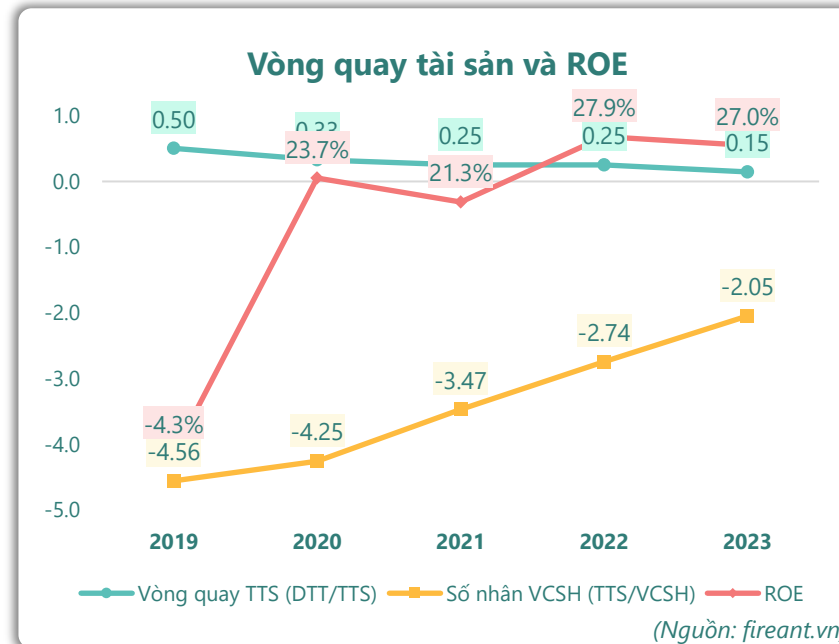
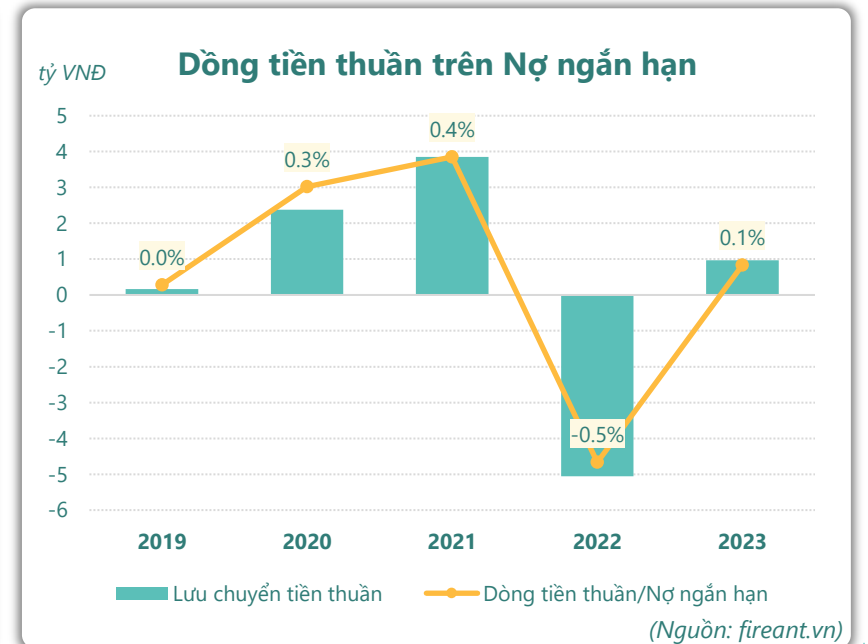


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q1/23	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	14.9	38.8	-61.5%	109	192	-43.1%
Giá vốn hàng bán	11.2	41.2	-72.8%	123	187	-34.1%
Lợi nhuận gộp	3.75	-2.36	259%	-14.0	5.16	-371%
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00		0.01	0.01	-27.0%
Chi phí TC	21.8	19.7	10.8%	75.7	73.5	3.0%
Chi phí lãi vay	21.8	19.7	10.8%	75.7	73.5	3.0%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0.24	0.63	-62.7%	1.93	0.35	458%
Chi phí QLDN	1.27	1.22	4.3%	6.85	6.90	-0.7%
LN thuần từ HĐKD	-19.6	-23.9	18.0%	-98.4	-75.5	-30.3%
Lợi nhuận khác	-0.02	-0.50	96.5%	-0.49	-2.05	76.1%
LN trước thuế	-19.6	-24.4	19.6%	-98.9	-77.6	-27.5%
Lợi nhuận sau thuế	-19.6	-24.4	19.6%	-98.9	-77.6	-27.5%
LNST của CĐ cty mẹ	-19.6	-24.4	19.6%	-98.9	-77.6	-27.5%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0.02	2.77	-2.87	-0.96	2.03	-0.68
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.00	0.00	-0.51	0.51	-0.01	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	2.96	2.98	5.74	2.37	1.92	3.94
Lưu chuyển tiền thuần	0.02	2.77	-3.38	-0.45	2.02	-0.68
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.98	5.74	2.37	1.92	3.94	3.26

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	738	736	0.3%
Tài sản ngắn hạn	310	309	0.4%
Tiền và tương đương tiền	3.26	3.94	-17.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	294	294	0.2%
Hàng tồn kho	11.1	11.2	-1.1%
Tài sản ngắn hạn khác	1.67	0.27	511%
Tài sản dài hạn	427	426	0.1%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	419	420	-0.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	6.36	5.32	19.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	1.52	1.63	-6.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,173	1,152	1.9%
Nợ ngắn hạn	1,173	1,152	1.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	461	461	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	44.8	43.5	2.9%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	-436	-416	-4.7%
Vốn chủ sở hữu	-436	-416	-4.7%
Vốn điều lệ	272	272	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

